

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **403/2023/DS-PT**

Ngày 13 – 12 – 2023.

*V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hường

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhung; Ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Hùng - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 341/2023/TLPT-DS, ngày 25 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 187/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 326/2023/QĐXX-PT ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 278/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thanh T; địa chỉ: Số B đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị Ánh Đ; địa chỉ: Số D đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người kháng cáo: bà Lê Thị Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày:**

Do có mối quan hệ quen biết nên trong năm 2022, bà Lê Thị Thanh T cho bà Đỗ Thị Ánh Đ vay tiền 03 lần với tổng số tiền cho vay 950.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 16/11/2022, bà Đ vay số tiền 450.000.000 đồng. Khi vay, các bên xác lập “Giấy vay tiền” có chữ ký, chữ viết của bà Đỗ Thị Ánh Đ.

- Ngày 17/11/2022, bà Đ vay 300.000.000 đồng. Khi vay, các bên xác lập “Giấy vay tiền” có chữ ký, chữ viết của bà Đỗ Thị Ánh Đ.

- Ngày 22/11/2022, bà Đ tiếp tục vay số tiền 200.000.000 đồng. Việc vay tiền thực hiện thông qua hình thức chuyển khoản, bà T chuyển khoản số tiền

200.000.000 đồng từ số tài khoản 3003108499999999, mở tại Ngân hàng TMCP P đến số tài khoản 5228999999999 của bà Đỗ Thị Ánh Đ, mở tại Ngân hàng N1.

Tại các giấy vay tiền và nội dung chuyển khoản, không thể hiện thời hạn vay và mức lãi suất. Tuy nhiên, các bên thỏa thuận miệng thời hạn vay từ 7 đến 15 ngày kể từ ngày vay, mức lãi suất 01%/tháng. Khi vay, bà Đ nói mục đích vay tiền để làm ăn kinh doanh, các bên không cầm cố, thế chấp tài sản gì để đảm bảo khả năng thanh toán. Sau khi nhận tiền vay, bà Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và tiền lãi, chưa thanh toán cho bà T khoản tiền nào.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Đỗ Thị Ánh Đ phải thanh toán số nợ gốc 950.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật 10%/năm, tính từ ngày 22/11/2022 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

** Quá trình giải quyết vụ án, bà Đỗ Thị Ánh Đ không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 187/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 161, 162, 192, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T.

Buộc bà Đỗ Thị Ánh Đ phải trả cho bà Lê Thị Thanh T số tiền 1.024.959.000 đồng, trong đó 950.000.000 nợ gốc và 74.959.000 đồng tiền lãi (tính đến ngày 06/9/2023).

Kể từ ngày 07/9/2023 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 03/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ. Quyết định này không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Án sơ thẩm còn tuyên về chi phí giám định, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 27/9/2023, nguyên đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm là thấp, không tuyên trả số tiền mà nguyên đơn đã nộp để thực hiện biện pháp bảo đảm và không tuyên tiếp tục duy trì biện pháp bảo đảm để thi hành cho khoản tiền mà bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là chưa đảm bảo.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và nguyên đơn đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Án sơ thẩm đã giải quyết đầy đủ các yêu cầu của nguyên đơn, việc giải quyết đảm bảo đúng quy định của pháp luật nên kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo quy định nhưng bị đơn bà Đỗ Thị Ánh Đ vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Đỗ Thị Ánh Đ theo quy định tại Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Đỗ Thị Ánh Đ trả số tiền vay là 950.000.000 đồng và lãi suất theo quy định. Quá trình giải quyết vụ án, bà Đỗ Thị Ánh Đ không tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại Kết luận giám định số 787/KL-KTHS ngày 05/7/2023, Phòng K Công an tỉnh Đ đã kết luận: “Chữ ký, chữ viết họ tên Đỗ Thị Ánh Đ dưới mục người vay trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 (các giấy vay ngày 16 và 17/11/2022) so với chữ ký, chữ viết họ tên Đỗ Thị Ánh Đ dưới mục bên A trên mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một người ký, viết ra”. Đối với số tiền vay bằng hình thức chuyển khoản, tại Công văn số 50/NHNNLT ngày 22/6/2023, Ngân hàng N1 - Chi nhánh L xác định: “Ngày 22/11/2022, tài khoản 522899999999 của bà Đỗ Thị Ánh Đ nhận được số tiền 200.000.000 đồng với nội dung LE THI THANH TRAM chuyen tien diep muon”.

Cấp sơ thẩm xác định bà Đỗ Thị Ánh Đ có vay của bà Lê Thị Thanh T tổng số tiền 950.000.000 đồng theo các giấy vay tiền và sao kê giao dịch chuyển khoản và buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 950.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn về nội dung cho rằng cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm là thấp, xét thấy:

Tại các giấy vay tiền và bản sao kê giao dịch chuyển khoản không thể hiện cụ thể lãi suất và thời hạn vay, tuy nhiên tại dòng thứ 8, từ dưới lên của 02 giấy vay tiền có nội dung cam kết của bà Đỗ Thị Ánh Đ: “Tôi sẽ trả đầy đủ tiền gốc, tiền lãi cho bà Lê Thị Thanh T theo đúng giấy vay tiền này...”. Giấy vay không thể hiện lãi suất cụ thể nên cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để buộc bị đơn trả tiền lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất 10%/năm đối với số nợ gốc 950.000.000 đồng, tính từ ngày 22/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/9/2023 (288 ngày) là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về nội dung này.

[4] Đối với nội dung kháng cáo cho rằng án sơ thẩm không tuyên trả số tiền mà nguyên đơn đã nộp để thực hiện biện pháp bảo đảm, xét thấy:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự thì trường hợp hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án phải xem xét, quyết định để người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhận lại chứng từ bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác hoặc khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá đã nộp. Do biện pháp khẩn cấp tạm thời chưa bị hủy bỏ nên nguyên đơn yêu cầu trả số tiền nguyên đơn đã nộp để thực hiện biện pháp bảo đảm là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với nội dung kháng cáo cho rằng án sơ thẩm không tuyên tiếp tục duy trì biện pháp bảo đảm để thi hành cho khoản tiền mà bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn, xét thấy:

Theo quy định tại Điều 111, Điều 136 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án và việc thi hành án. Người yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 6, 7, 8, 10, 11, 15 và 16 Điều 114 Bộ luật tố tụng dân sự phải nộp cho Tòa án chứng từ bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác hoặc gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá. Khi khởi kiện, nguyên đơn là người có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành cho quyền lợi của nguyên đơn trong vụ án. Cấp sơ thẩm tuyên “Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 03/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ để đảm bảo việc Thi hành án” là đúng quy định nhưng chưa rõ ràng, do đó có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Thanh T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm về nội dung tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cho phù hợp

[6] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên bà Lê Thị Thanh T không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Thanh T. Sửa một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 187/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

[2] Căn cứ các Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T.

Buộc bà Đỗ Thị Ánh Đ phải trả cho bà Lê Thị Thanh T số tiền 1.024.959.000 đồng, trong đó 950.000.000 nợ gốc và 74.959.000 đồng tiền lãi (tính đến ngày 06/9/2023).

Kể từ ngày 07/9/2023 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2]. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 03/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bà Đỗ Thị Ánh Đ đối với khoản tiền vay bà Lê Thị Thanh T.

[2.3]. Về chi phí giám định: Buộc bà Đỗ Thị Ánh Đ phải trả cho bà Lê Thị Thanh T số tiền 6.300.000 đồng (chi phí giám định chữ ký, chữ viết mà bà T đã nộp).

[2.4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 20.435.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2022/0000024 ngày 28/12/2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Đỗ Thị Ánh Đ phải chịu 42.749.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[2.5] Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị Thanh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do Nguyễn Hồng N nộp thay) theo biên lai thu số 0004781 ngày 16/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hường